Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.615,46**	**307,01**	**4.021,35**	**5.729,57**	**5.379,53**	**3.159,54**	**2.199,97**	**2.818,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.559,20					1.210,64	865,29	1.483,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.340,70*						*862,13*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	847,92	7,10	8,33	96,97	493,91	147,27	48,72	45,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.578,36	28,94	97,22	313,59	133,54	392,35	327,84	284,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.529,16		919,99	746,24	862,93			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.651,70		128,52	171,46	2.351,72			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.651,70*		*128,52*	*171,46*	*2.351,72*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.283,59	270,98	2.867,29	4.401,21	1.372,83	1.409,12	957,59	1.004,57
1.8	Đất làm muối	LMU	162,42				162,42			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12			0,10	2,19	0,15	0,52	0,17
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.653,93**	**146,56**	**429,50**	**3.803,73**	**892,12**	**609,60**	**374,85**	**397,57**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,40			11,85	77,75	3,80		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,72	0,23	0,06	0,13	0,26	2,94		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34	0,93	0,25	0,53	1,23	2,05	0,09	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,66	0,59	1,52	1,60	128,29	1,62	0,02	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.928,79	43,71	357,80	413,12	434,15	261,23	204,67	214,13
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*	*653,79*	*23,19*	*69,65*	*167,54*	*117,52*	*123,75*	*51,42*	*100,73*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*997,69*	*9,93*	*276,90*	*229,91*	*179,23*	*101,43*	*116,83*	*83,47*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*2,39*					*1,26*	*1,13*	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*2,80*	*1,36*	*0,18*	*0,34*	*0,39*	*0,09*	*0,30*	*0,14*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*24,85*	*2,71*	*1,46*	*3,54*	*4,44*	*5,42*	*2,31*	*4,97*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*7,23*		*0,88*	*1,44*	*1,58*	*1,35*	*0,75*	*1,25*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*132,16*	*0,05*	*2,01*	*1,55*	*121,66*	*6,66*	*-*	*0,23*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,54*	*0,07*	*0,05*	*0,09*	*0,15*	*0,10*	*0,04*	*0,04*
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*								
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*2,76*			*0,36*	*2,40*			
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*64,15*	*3,25*	*1,23*	*3,64*	*2,77*	*16,01*	*19,89*	*17,36*
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*36,31*	*2,84*	*5,35*	*4,38*	*3,20*	*4,73*	*10,86*	*4,95*
	Đất chợ	*DCH*	*4,13*	*0,31*	*0,09*	*0,32*	*0,82*	*0,44*	*1,15*	*1,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26	0,36	0,07	0,23	0,12	0,14	0,25	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23	0,65	0,16				0,29	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,29		37,74	67,17	56,17	98,25	43,76	56,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,66	2,20	2,13	0,34	0,62	26,59	0,34	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,42					0,11	0,06	0,25
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	2,69	0,01	0,20	0,48	1,15	0,75	0,10	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.035,17	41,60	29,58	3.308,29	192,37	212,12	125,27	125,93
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.104,00**	**54,47**	**192,04**	**103,91**	**619,10**	**32,91**	**101,57**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**									
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**								
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**								
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**508,03**	**508,03**						
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**2.340,70**						**862,13**	**1.478,57**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**5.180,85**		**1.048,51**	**917,70**	**3.214,64**			
6	**Khu du lịch**	**KDL**								
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**								
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)**	**KPC**								
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**508,03**	**508,03**						
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**5,35**	**0,93**	**0,25**	**0,53**	**1,23**	**2,05**	**0,09**	**0,27**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**508,96**	**508,96**						
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**389,29**		**42,74**	**72,17**	**61,17**	**103,25**	**48,76**	**61,20**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**492,37**		**39,26**	**68,77**	**184,46**	**99,87**	**43,78**	**56,23**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**133,19**	**0,65**	**4,21**	**4,03**	**85,39**	**29,85**	**1,32**	**7,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,64					4,51	0,71	0,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,44*						*0,05*	*0,39*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,19	0,17	0,10	0,47	23,58	0,42	0,25	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,01	0,27	0,51	1,52	0,26	7,77	0,26	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,50		0,07		17,43			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73,85	0,21	3,53	2,04	44,12	17,15	0,10	6,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,53**		**1,60**		**7,93**			
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)								
2.8	Đất rừng đặc dung chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	9,53		1,60		7,93			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*	*9,53*		*1,60*		*7,93*			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,08**		**-**		**0,01**	**0,07**		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**128,76**	**0,35**	**2,36**	**3,61**	**84,95**	**29,18**	**0,92**	**7,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,27					4,24	0,66	0,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,34*							*0,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,49	0,07		0,37	23,48	0,32	0,15	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,20	0,17	0,35	1,42	0,16	7,67	0,11	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,50		0,07		17,43			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,30	0,11	1,94	1,82	43,88	16,95		6,60
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,61**	**0,28**	**0,03**		**0,10**	**0,66**	**1,17**	**0,37**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,27	0,03			0,01	0,07	1,06	0,10
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*	*0,03*	*0,03*						
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,01*				*0,01*			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,07*					*0,07*		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,10*							*0,10*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,06*						*1,06*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc giao	*DKG*								
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17				0,08	0,09		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80	0,25	0,03		0,01	0,47	0,04	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34						0,07	0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03					0,03		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ lục số 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19,88**				**19,88**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,88				19,88			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**117,83**				**117,83**			
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,50				105,50			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,33				12,33			
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*								
	Đất thủy lợi	*DTL*								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*								
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	12,33				12,33			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc giao	*DKG*								
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*								
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								